



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Hà Giang

Số 10

Ngày 27 tháng 4 năm 2020

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

		Trang
12 - 3 - 2020	Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền thẩm định dự án, cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	03
17 - 3 - 2020	Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND bổ sung định mức tối đa xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	05
19 - 3 - 2020	Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2019 - 2020.	08
19 - 3 - 2020	Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 2588/2012/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.	14
08 - 4 - 2020	Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.	15

15 - 4 - 2020	Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	16
---------------	---	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

28 - 02 - 2020	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2020 sử dụng nguồn vốn đầu tư công thuộc cấp tỉnh quản lý.	32
----------------	---	----

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

09 - 3 - 2020	Quyết định số 305/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý thuế giữa Cục Thuế với UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	46
---------------	---	----

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2020/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền thẩm định dự án,
cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 05/TTr-SXD ngày 10 tháng 02 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp thẩm quyền thẩm định dự án, cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang như sau:

1. Thẩm định dự án:

a) Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì thẩm định các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với các dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

b) Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách:

Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì thẩm định các nội dung quy định tại các Điểm c, d, đ và e Khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trừ phần thiết kế công nghệ) đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

2. Cấp giấy phép xây dựng:

a) Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng cấp I, cấp II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, công trình tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, trừ các công trình quy định tại Điểm b dưới đây.

b) Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng thuộc chức năng, phạm vi quản lý của đơn vị mình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 và thay thế Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Giao thông Vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2020/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 17 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Bổ sung định mức tối đa xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan,
tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 54/TTr-STC ngày 24 tháng 02 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung định mức tối đa xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Hình thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung: Giao cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2020. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị có liên quan và các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn**

PHỤ LỤC**Bổ sung định mức tối đa xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang***(Kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của UBND tỉnh)**DVT: Xe ô tô*

TT	Đơn vị quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung	Bổ sung định mức tối đa	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	57	
I	Các cơ quan, đơn vị khối Đảng	11	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	1	
2	Ban Dân vận	1	
3	Ban Tuyên giáo	1	
4	Ban Nội chính	1	
5	Ủy ban Kiểm tra - Thanh tra tỉnh	2	
6	Đảng ủy Khối các Cơ quan - Doanh nghiệp tỉnh	1	
7	Ban Tổ chức - Nội vụ tỉnh	2	
8	Trường Chính trị	1	
9	Báo Hà Giang	1	
II	Các cơ quan, đơn vị khối tỉnh	24	
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND tỉnh	3	
2	Sở Tài chính	1	
3	Sở Ngoại vụ	1	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	
5	Sở Kế hoạch - Đầu tư	1	
6	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1	
7	Sở Công Thương	1	
8	Sở Xây dựng	1	
9	Sở Giao thông Vận tải	1	
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1	
11	Sở Tư pháp	1	
12	Sở Khoa học và Công nghệ	1	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	1	
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	
16	Sở Y tế	1	
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	1	

18	Tỉnh đoàn	1	
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1	
20	Hội Nông dân tỉnh	1	
21	Ban Dân tộc - Tôn giáo tỉnh	1	
22	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	1	
III	Các cơ quan, đơn vị khối huyện	22	
1	Huyện Mèo Vạc		
1.1	Văn phòng Huyện uỷ	1	
1.2	Văn phòng HĐND-UBND	1	
2	Huyện Đông Văn		
2.1	Văn phòng Huyện uỷ	1	
2.2	Văn phòng HĐND-UBND	1	
3	Huyện Yên Minh		
3.1	Văn phòng Huyện uỷ	1	
3.2	Văn phòng HĐND-UBND	1	
4	Huyện Quản Bạ		
4.1	Văn phòng Huyện uỷ	1	
4.2	Văn phòng HĐND-UBND	1	
5	Huyện Bắc Mê		
5.1	Văn phòng Huyện uỷ	1	
5.2	Văn phòng HĐND-UBND	1	
6	Thành phố Hà Giang		
6.1	Văn phòng Thành uỷ	1	
6.2	Văn phòng HĐND-UBND	1	
7	Huyện Vị Xuyên		
7.1	Văn phòng Huyện uỷ, HĐND và UBND		
8	Huyện Bắc Quang		
8.1	Văn phòng Huyện uỷ	1	
8.2	Văn phòng HĐND-UBND	1	
9	Huyện Quang Bình		
9.1	Văn phòng Huyện uỷ	1	
9.2	Văn phòng HĐND-UBND	1	
10	Huyện Hoàng Su Phì		
10.1	Văn phòng Huyện uỷ	1	
10.2	Văn phòng HĐND-UBND	1	
11	Huyện Xín Mần		
11.1	Văn phòng Huyện uỷ, HĐND và UBND	2	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2020/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 19 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2019 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2019 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2019 - 2020 (giá không có thuế giá trị gia tăng) cụ thể như sau:

1. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đối với đất trồng lúa quy định tại Phụ lục I kèm theo.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày (kể cả vụ Đông) quy định tại Phụ lục II kèm theo.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu quy định tại Phụ lục III kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn, các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC I
GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI ĐỐI VỚI ĐẤT TRỒNG LÚA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 19/3/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

(Đơn vị tính: Đồng/ha/vụ)

STT	Biện pháp công trình	Giá cụ thể
I	Tưới tiêu bằng động lực	1.811.000
1	Tưới, tiêu chủ động một phần bằng động lực	1.086.600
2	Chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực	905.500
3	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	2.173.200
4	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	
a	Áp dụng cho tưới	1.267.700
b	Áp dụng cho tiêu	543.300
II	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267.000
1	Tưới, tiêu chủ động một phần bằng trọng lực	760.200
2	Chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực	506.000
3	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.520.400
4	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	
a	Áp dụng cho tưới	886.900
b	Áp dụng cho tiêu	380.100
III	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp bằng động lực hỗ trợ	1.539.000
1	Tưới tiêu chủ động một phần	923.400
2	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.846.800
3	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	
a	Áp dụng cho tưới	1.077.300
b	Áp dụng cho tiêu	461.700

PHỤ LỤC II
MỨC GIÁ ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH TRỒNG MÀU, RAU, MÀU, CÂY
CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY (KỂ CẢ VỤ ĐÔNG)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 19/3/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)*

(Đơn vị tính: Đồng/ha/vụ)

STT	Biện pháp công trình	Giá cụ thể
I	Tưới tiêu bằng động lực	724.400
1	Tưới, tiêu chủ động một phần bằng động lực	434.640
2	Chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực	362.200
3	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	869.280
4	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	
a	Áp dụng cho tưới	507.080
b	Áp dụng cho tiêu	217.320
II	Tưới tiêu bằng trọng lực	506.800
1	Tưới, tiêu chủ động một phần bằng trọng lực	304.080
2	Chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực	202.720
3	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	608.160
4	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	
a	Áp dụng cho tưới	354.760
b	Áp dụng cho tiêu	152.040
III	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp bằng động lực hỗ trợ	615.600
1	Tưới tiêu chủ động một phần	369.360
2	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	738.720
3	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	
a	Áp dụng cho tưới	430.920
b	Áp dụng cho tiêu	184.680

PHỤ LỤC III
MỨC GIÁ ĐỐI VỚI CẤP NƯỚC ĐỂ CHĂN NUÔI, NUÔI TRỒNG
THỦY SẢN VÀ CẤP NƯỚC CHO CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY,
CÂY ĂN QUẢ, HOA VÀ CÂY DƯỢC LIỆU

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 19/3/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)*

STT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá tối đa bằng 80% mức giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định như biểu dưới đây.

Đơn vị tính: Đồng/ha/năm

I	Tưới tiêu bằng động lực	1.448.800
1	Tưới, tiêu chủ động một phần bằng động lực	869.280
2	Chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực	724.400
3	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.738.560
4	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	
a	Áp dụng cho tưới	1.014.160
b	Áp dụng cho tiêu	289.760
II	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.013.600
1	Tưới, tiêu chủ động một phần bằng trọng lực	608.160
2	Chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực	405.440
3	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	709.520
4	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	

a	Áp dụng cho tưới	1.216.320
b	Áp dụng cho tiêu	304.080
III	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp bằng động lực hỗ trợ	1.231.200
1	Tưới tiêu chủ động một phần	738.720
2	Trường hợp phải tạo nguồn từ 2 bậc trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.477.440
3	Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích	
a	Áp dụng cho tưới	861.840
b	Áp dụng cho tiêu	369.360

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2020/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 19 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 2588/2012/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 2588/2012/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định một số nội dung, mức chi thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Lý do: Thảm quyền ban hành văn bản không phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2020/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 08 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND, ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách khuyến khích phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Lý do: Các căn cứ pháp lý để ban hành Quyết định nêu trên đã hết hiệu lực thi hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 4 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2020/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 15 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm loại tài nguyên
có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Hà Giang, gồm:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I).

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II).
3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (Phụ lục III).
4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

1. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC cho phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp theo Khung giá tính thuế do Bộ Tài chính ban hành.

2. Cục Thuế tỉnh:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên, nghiêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định;

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định;

c) Kịp thời thông báo cho Sở Tài chính trong trường hợp phát hiện giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này không còn phù hợp.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan:

a) Cung cấp cho Cục Thuế tỉnh danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh;

b) Theo dõi, rà soát các loại tài nguyên có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên, kịp thời thông báo cho Sở Tài chính để điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 4 năm 2020.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2018 ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Bãi bỏ Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên tạm thời đối với một

số loại tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC SỐ 1
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	I1					Sắt		
		I101				Sắt kim loại	Tấn	8.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng <30%	Tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	700.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.000.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	280.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	340.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	420.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	150.000
	I2					Mangan (Măng-gan)		
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	Tấn	490.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	Tấn	700.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	Tấn	1.000.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	Tấn	1.300.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	Tấn	1.600.000

		I206			Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	Tấn	2.100.000
	I4				Vàng		
		I401			Quặng vàng gốc		
			I40101		Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/tấn	Tấn	910.000
			I40102		Quặng vàng có hàm lượng 2≤Au<3 gram/tấn	Tấn	1.330.000
			I40103		Quặng vàng có hàm lượng 3≤Au<4 gram/tấn	Tấn	1.900.000
			I40104		Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/tấn	Tấn	2.500.000
			I40105		Quặng vàng có hàm lượng 5≤Au<6 gram/tấn	Tấn	3.200.000
			I40106		Quặng vàng có hàm lượng 6≤Au<7 gram/tấn	Tấn	3.800.000
			I40107		Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn	Tấn	4.500.000
			I40108		Quặng vàng có hàm lượng Au≥8 gram/tấn	Tấn	5.100.000
		I402			Vàng kim loại (vàng côm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
		I403			Tinh quặng vàng		
			I40301		Tinh quặng vàng có hàm lượng 82<Au≤240 gram/tấn	Tấn	154.000.000
			I40302		Tinh quặng vàng có hàm lượng Au > 240 gram/tấn	Tấn	175.000.000
	I6				Bạch kim, bạc, thiếc		
		I602			Bạc	kg	16.000.000
		I603			Thiếc		
			I60301		Quặng thiếc gốc		
				I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2%<SnO ₂ ≤0,4%	Tấn	896.000
				I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4%<SnO ₂ ≤0,6%	Tấn	1.280.000
				I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,6%<SnO ₂ ≤0,8%	Tấn	1.790.000
				I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,8%<SnO ₂ ≤1%	Tấn	2.300.000
				I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO ₂ >1%	Tấn	2.810.000
			I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO ₂ ≥ 70% (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000
			I60303		Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000
	I7				Wolfram, Antimoan		
		I701			Wolfram		

			I70101		Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.295.000
			I70102		Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	Tấn	1.939.000
			I70103		Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	Tấn	2.905.000
			I70104		Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	Tấn	4.150.000
			I70105		Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	Tấn	5.070.000
		I702			Antimoan		
			I70201		Antimoan kim loại	Tấn	100.000.000
			I70202		Quặng Antimoan		
				I7020201	Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} < 5\%$	Tấn	6.041.000
				I7020202	Quặng antimoan có hàm lượng $5 \leq \text{Sb} < 10\%$	Tấn	10.080.000
				I7020203	Quặng antimoan có hàm lượng $10\% \leq \text{Sb} < 15\%$	Tấn	14.400.000
				I7020204	Quặng antimoan có hàm lượng $15 \leq \text{Sb} < 20\%$	Tấn	20.130.000
				I7020205	Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	Tấn	28.750.000
	I8				Chì, kẽm		
		I801			Chì, kẽm kim loại	Tấn	37.000.000
		I802			Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201		Tinh quặng chì		
				I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	Tấn	11.550.000
				I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	Tấn	16.500.000
			I80202		Tinh quặng kẽm		
				I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$	Tấn	4.000.000
				I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$	Tấn	5.000.000
		I803			Quặng chì, kẽm		
			I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$	Tấn	560.000
			I80302		Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	Tấn	931.000
			I80303		Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	Tấn	1.330.000
			I80304		Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} > 15\%$	Tấn	1.870.000

PHỤ LỤC SỐ 2
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI
KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	27.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác		100.000
		II202				Đá		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	8.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bò (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	130.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	150.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	180.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	140.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	280.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	60.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		

		II301			Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
		II302			Đá sản xuất xi măng		
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000
	II5				Cát		
		II501			Cát san lấp	m ³	100.000
		II502			Cát xây dựng		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	200.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	150.000
	II7				Đất làm gạch ngói	m ³	50.000
	II8				Đá Granite		
		II801			Đá Granite màu ruby	m ³	6.000.000
		II802			Đá Granite màu đỏ	m ³	4.200.000
		II803			Đá Granite màu tím, trắng	m ³	1.750.000
		II804			Đá Granite màu khác	m ³	2.800.000
		II805			Đá gabro và diorit	m ³	3.500.000
		II806			Đá Granite, gabo, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	800.000
	II10				Dolomite, Quartzite		
		II1001			Dolomite		
			II100103		Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000
			II100104		Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	18.000.00
	II11				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/ đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II1101			Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	150.000
		II1102			Cao lanh đã rây	Tấn	560.000
		II1103			Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	150.000
	II12				Mica, thạch anh kỹ thuật		
		II1201			Mica		
			II120101		Mica	Tấn	1.200.000

	II24				Khoáng sản không kim loại khác		
		II2406			Bùn khoáng	Tấn	910.000

PHỤ LỤC SỐ 3**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D<25cm	m ³	5.200.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	19.600.000
			III10503			D≥ 50 cm	m ³	28.200.000
		III113				Lát	m ³	9.500.000
		III114				Mun	m ³	15.000.000
		III115				Muồng đen	m ³	4.620.000
		III116				Pơ mu		
			III11601			D<25cm	m ³	6.552.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	12.600.000
			III11603			D≥ 50 cm	m ³	18.000.000
		III117				Sơn huyết	m ³	7.000.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				Cẩm xe	m ³	6.400.000
		III202				Đinh (đinh hương)		
			III20201			D<25cm	m ³	7.600.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	11.400.000
			III20203			D≥ 50 cm	m ³	13.000.000
		III204				Nghiên		
			III20401			D<25cm	m ³	3.800.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000
			III20403			D≥ 50 cm	m ³	10.200.000
		III208				Sến	m ³	7.600.000
		III209				Sến mật	m ³	5.500.000
		III210				Sến mủ	m ³	3.700.000
		III211				Tấu mật	m ³	7.800.000

		III212			Trai ly	m ³	11.500.000
		III214			Các loại khác		
			III21401		D<25cm	m ³	3.400.000
			III21402		25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000
			III21403		D≥50cm	m ³	10.500.000
	III3				Gỗ nhóm III		
		III301			Bằng lẵng	m ³	3.800.000
		III304			Chò chỉ		
			III30401		D<25cm	m ³	2.900.000
			III30402		25cm≤D<50cm	m ³	4.100.000
			III30403		D≥50cm	m ³	9.000.000
		III305			Chò chai	m ³	5.000.000
		III307			Dạ hương	m ³	6.000.000
		III308			Giổi		
			III30801		D<25cm	m ³	6.300.000
			III30802		25cm≤D<50cm	m ³	9.100.000
			III30803		D≥50cm	m ³	13.000.000
		III312			Re hương	m ³	4.500.000
		III319			Các loại khác	m ³	
			III31901		D<25cm	m ³	1.700.000
			III31902		25cm≤D<35cm	m ³	3.300.000
			III31903		35cm≤D<50cm	m ³	5.600.000
			III31904		D≥50cm	m ³	7.700.000
	III4				Gỗ nhóm IV		
		III405			Re (De)	m ³	6.000.000
		III406			Gội tía	m ³	6.000.000
		III407			Mỡ	m ³	1.100.000
		III408			Sến bo bo	m ³	3.000.000
		III409			Lim sừng	m ³	3.000.000
		III410			Thông	m ³	2.500.000
		III412			Thông ba lá	m ³	2.900.000
		III413			Thông nạng		

			III41301		D<35cm	m ³	1.800.000
			III41302		D≥35cm	m ³	3.500.000
		III414			Vàng tâm	m ³	6.000.000
		III415			Các loại khác		
			III41501		D<25cm	m ³	1.300.000
			III41502		25cm≤D<35cm	m ³	2.500.000
			III41503		35cm≤D<50cm	m ³	3.900.000
			III41504		D≥50 cm	m ³	5.200.000
	III5				Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501			Gỗ nhóm V		
			III50108		Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.500.000
			III50109		Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	1.900.000
			III50110		Sa mộc	m ³	4.500.000
			III50111		Sau sau (Tấu hậu)	m ³	700.000
			III50112		Thông hai lá	m ³	3.000.000
			III50113		Các loại khác		
				III5011301	D<25cm	m ³	1.260.000
				III5011302	25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000
				III5011303	D≥ 50 cm	m ³	4.400.000
		III502			Gỗ nhóm VI		
			III50201		Bạch đàn	m ³	2.000.000
			III50202		Cáng lò	m ³	3.000.000
			III50203		Chò	m ³	3.200.000
			III50204		Chò nâu	m ³	4.000.000
			III50205		Keo	m ³	2.000.000
			III50206		Kháo vàng	m ³	2.200.000
			III50207		Mận rừng	m ³	1.900.000
			III50208		Phay	m ³	1.900.000
			III50209		Trám hồng	m ³	2.400.000
			III50210		Xoan đào	m ³	3.100.000
			III50211		Sấu	m ³	8.820.000
			III50212		Các loại khác		

			III5021201	D<25cm	m ³	910.000
			III5021202	25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000
			III5021203	D≥ 50 cm	m ³	3.500.000
		III503		Gỗ nhóm VII		
			III50301	Gáo vàng	m ³	2.100.000
			III50302	Lồng mức	m ³	2.800.000
			III50303	Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000
			III50304	Trám trắng	m ³	2.300.000
			III50305	Vang trứng	m ³	2.800.000
			III50306	Xoan	m ³	1.400.000
			III50307	Các loại khác		
			III5030701	D<25cm	m ³	1.000.000
			III5030702	25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000
			III5030703	D≥ 50 cm	m ³	3.500.000
		III504		Gỗ nhóm VIII		
			III50401	Bồ đề	m ³	1.100.000
			III50402	Bộp (da xanh)	m ³	4.100.000
			III50404	Các loại khác	m ³	
			III5040401	D<25cm	m ³	800.000
			III5040402	D≥25cm	m ³	1.960.000
	III6			Cành, ngọn, góc, rễ		
		III601		Cành, ngọn	m ³	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602		Góc, rễ	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7			Củi	Ste = 0,7m ³	490.000
	III8			Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801		Tre		
			III80101	D<5cm	cây	7.700
			III80102	5cm≤D<6cm	cây	12.600
			III80103	6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80104	D≥ 10 cm	cây	30.000
		III802		Trúc	cây	7.000

	III803			Nứa		
		III80301		D<7cm	cây	2.800
		III80302		D≥ 7cm	cây	5.600
	III804			Mai		
		III80401		D<6cm	cây	12.600
		III80402		6cm≤D<10cm	cây	21.000
		III80403		D≥ 10 cm	cây	30.000
	III805			Vầu		
		III80501		D<6cm	cây	7.700
		III80502		6cm≤D<10cm	cây	14.700
		III80503		D≥ 10 cm	cây	21.000
	III807			Giang	cây	
		III80701		D<6cm	cây	4.200
		III80702		6cm≤D<10cm	cây	7.000
		III80703		D≥10cm	cây	12.600
III10				Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
	III1001			Hồi		
		III100101		Tươi	kg	56.000
		III100102		Khô	kg	80.000
	III1002			Quế		
		III100201		Tươi	kg	25.000
		III100202		Khô	kg	90.000
	III1004			Thảo quả		
		III100401		Tươi	kg	84.000
		III100402		Khô	kg	280.000
III11				Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		
	III1101			Được liệu		
		III110101		Quả vú bò tươi	kg	4.000
		III110102		Quả vú bò khô	kg	10.000
		III110103		Củ khúc khắc tươi	kg	2.500
		III110104		Củ khúc khắc khô	kg	10.000
		III110105		Củ ba mươi tươi	kg	2.500

		III110106	Củ ba mươi khô	kg	10.000
		III110107	Hạt châu khô	kg	9.000
		III110108	Thiên niên kiện tươi	kg	2.500
		III110109	Thiên niên kiện khô	kg	10.000
		III110110	Chè răng cưa	kg	5.000
		III110111	Củ hoàng đằng tươi	kg	4.000
		III110112	Củ hoàng đằng khô	kg	12.000
		III110113	Quả sẹ tươi	kg	4.000
		III110114	Quả sẹ khô	kg	12.000
		III110115	Chè dây, giảo cổ lam khô	kg	32.000
		III110116	Nhân trần khô	kg	20.000
		III110117	Dây máu chó tươi	kg	3.500
		III110118	Dây máu chó khô	kg	8.000
		III110119	Trám quả tươi	kg	15.000
		III110120	Trám quả sơ chế	kg	20.000
	III1102		Nguyên liệu		
		III110201	Song	kg	15.000
		III110202	Tre, vầu làm đũa	kg	2.500
	III1103		Các loại khác		
		III110301	Sợi guột tươi	kg	4.000
		III110302	Sợi guột khô	kg	8.000
		III110303	Măng tươi	kg	8.000
		III110304	Măng khô	kg	100.000
		III110305	Lá dong	kg	300
		III110306	Lá giang tươi	kg	3.000
		III110307	Lá giang khô	kg	12.000
		III110308	Vỏ guột	kg	3.000
		III110309	Vỏ đay rừng tươi	kg	4.000
		III110310	Vỏ đay rừng khô	kg	8.000
		III110311	Chít bông tươi	kg	3.000
		III110312	Chít bông khô	kg	11.000
		III110313	Chít tằm	kg	16.000

PHỤ LỤC SỐ 4
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	VI					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	2.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng trong khai khoáng	m ³	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.000

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 08/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2020
sử dụng nguồn vốn đầu tư công thuộc cấp tỉnh quản lý**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỶ HỌP THỨ 12 (BẤT THƯỜNG)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Xét Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2020 sử dụng nguồn vốn đầu tư công thuộc cấp tỉnh quản lý và Báo cáo thẩm tra số 10/BC-KTNS ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư 09 dự án khởi công mới năm 2020 sử dụng nguồn vốn đầu tư công thuộc cấp tỉnh quản lý (trong đó, có 03 dự án nhóm B; 06 dự án nhóm C). Cụ thể như sau:

1. Cải tạo Nhà tang lễ, thành phố Hà Giang (Chi tiết theo Phụ lục số 01).
2. Cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị tỉnh “Trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật cũ” (Chi tiết theo Phụ lục số 02).
3. Mở rộng, nâng cấp Quảng trường 26/3 thành phố Hà Giang (Chi tiết theo Phụ lục số 03).
4. Cải tạo, nâng cấp nhà Bảo tàng tỉnh Hà Giang (Chi tiết theo Phụ lục số 04).
5. Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên Trụ sở Tỉnh ủy (Chi tiết theo Phụ lục số 05).

6. Nâng cấp, cải tạo đường từ thôn Lùng Càng đến thôn Lùng Châu, xã Phong Quang, huyện Vị Xuyên (*Chi tiết theo Phụ lục số 06*).

7. Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 4C đi cầu Phương Tiến, huyện Vị Xuyên (*Chi tiết theo Phụ lục số 07*).

8. Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xín Mần (ĐT.177), đoạn Km0 - Km55 tỉnh Hà Giang (*Chi tiết theo Phụ lục số 08*).

9. Mua sắm xe Truyền hình lưu động tiêu chuẩn truyền hình HD (*Chi tiết theo Phụ lục số 09*).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các chủ đầu tư khẩn trương hoàn thiện các thủ tục đầu tư dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo quy định hiện hành của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVII - Kỳ họp thứ 12 (*bất thường*) thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2020./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

PHỤ LỤC SỐ 01**DỰ ÁN: CẢI TẠO NHÀ TANG LỄ, THÀNH PHỐ HÀ GIANG**
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Mục tiêu đầu tư: Cải tạo, nâng cấp các hạng mục của Nhà tang lễ thành phố Hà Giang nhằm nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, hoàn thiện hạ tầng các công trình mai táng, an táng theo hướng xanh, sạch, đáp ứng nhu cầu phục vụ các thủ tục mai táng cho nhân dân trên địa bàn khu vực thành phố và các vùng lân cận.

2. Phạm vi, địa điểm thực hiện: Trong khuôn viên Nhà tang lễ thuộc tổ 10, phường Minh Khai, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

3. Quy mô đầu tư xây dựng:

- Phá dỡ các hạng mục: Nhà xe máy, hàng rào.
- Nâng cấp nhà đại lễ (bao gồm các phòng để thi hài): 910 m².
- Xây dựng hoàn thiện các hạng mục phụ trợ: Sân bê tông, cổng hàng rào, rãnh thoát nước, hệ thống cấp điện, chiếu sáng cảnh quan...

4. Nhóm dự án: Dự án nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019.

5. Tổng mức đầu tư dự kiến: 14.700.000.000đ (Mười bốn tỷ bảy trăm triệu đồng).

6. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn ngân sách địa phương (Bố trí từ nguồn thu tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất), dự kiến kế hoạch bố trí vốn trong thời gian 2 năm (2020 - 2021).

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Năm 2020 - 2021.

PHỤ LỤC SỐ 02**DỰ ÁN: CẢI TẠO , SỬA CHỮA TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH
(TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ KỸ THUẬT CŨ)**

*(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

1. Mục tiêu đầu tư: Công trình cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị tỉnh (Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật cũ) nhằm hoàn thiện, nâng cao chất lượng cơ sở vật chất cho Trường Chính trị tỉnh khi di chuyển đến địa điểm mới. Đồng thời đáp ứng được nhu cầu sử dụng, phục vụ cho công tác giảng dạy, lưu trú của cán bộ, học sinh của nhà trường trong thời gian trước mắt cũng như lâu dài.

2. Phạm vi, địa điểm thực hiện: Dự án được thực hiện trong khuôn viên Trường Chính trị tại xã Phương Độ, thành phố Hà Giang.

3. Quy mô đầu tư xây dựng:

- Cải tạo, sửa chữa các hạng mục: Nhà hiệu bộ, Nhà hội trường A, Nhà giảng đường A, Nhà giảng đường C (*cải tạo để sử dụng làm nhà lưu trú cho học viên*), Nhà giảng đường B (*sử dụng làm Văn phòng khoa, phòng học*) và các hạng mục phụ trợ: Nhà bếp, sân trường, nhà để xe học viên, nhà vệ sinh, bể nước, tường rào, cổng trường.

- Xây dựng mới bục Tượng đài Bác Hồ phía trước nhà giảng đường B để di chuyển tượng Bác Hồ từ khuôn viên Trụ sở Tỉnh uỷ về Trường Chính trị.

4. Nhóm dự án: Dự án nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019.

5. Tổng mức đầu tư dự kiến: 14.900.000.000đ (*Mười bốn tỷ chín trăm triệu đồng*).

6. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn ngân sách địa phương (*Bố trí từ nguồn thu tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất*), dự kiến kế hoạch bố trí vốn trong thời gian 2 năm (2020 - 2021).

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Năm 2020 - 2021.

PHỤ LỤC SỐ 03
DỰ ÁN: MỞ RỘNG, NÂNG CẤP QUẢNG TRƯỜNG 26/3
THÀNH PHỐ HÀ GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Mục tiêu đầu tư

Quảng trường 26/3 hiện tại có diện tích khoảng 1,02 ha, bao gồm các hạng mục: Nhóm tượng đài “Bác Hồ với đồng bào các dân tộc Hà Giang”, di tích Kỳ Đài, hệ thống sân vườn, cảnh quan, cây xanh và hạ tầng kỹ thuật. Đây là nơi tổ chức, lưu giữ nhiều sự kiện lịch sử, chính trị quan trọng của tỉnh, là nơi vui chơi văn hóa, nơi hội tụ trong những ngày lễ tết,... của đồng bào các dân tộc trong tỉnh. Năm 1993, Kỳ Đài được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận là Di tích lịch sử quốc gia. Trải qua thời gian dài sử dụng, hiện nay một số hạng mục công trình đang trong tình trạng xuống cấp, quy mô và kiến trúc cảnh quan chưa tương xứng với ý nghĩa và tầm vóc vốn có của công trình. Đặc biệt các công trình xây dựng sát phía sau Kỳ Đài chủ yếu là các trụ sở cơ quan được xây dựng lâu năm hiện nay đã xuống cấp, gây mất mỹ quan và ảnh hưởng xấu tới di tích. Vì vậy, việc đầu tư mở rộng, nâng cấp dự án nhằm phục vụ các hoạt động chính trị, văn hóa xã hội tại địa phương.

2. Phạm vi, địa điểm thực hiện

Dự án thực hiện trong khuôn viên Quảng trường 26/3 và mở rộng, thuộc Tô 8, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

3. Quy mô đầu tư xây dựng:

- Quy hoạch tổng thể Quảng trường, diện tích nghiên cứu của dự án khoảng 23.000 m² (2,3 ha).

- Nội dung đầu tư: Cải tạo, chỉnh trang vùng đệm Quảng trường; cải tạo, chỉnh trang Quảng trường chính; cải tạo, chỉnh trang khu vực phía sau di tích Kỳ Đài đến đường Lê Quý Đôn; mở rộng đường Lê Quý Đôn đoạn nối từ đường Nguyễn Trãi tới đường 20/8; tu bổ, tôn tạo di tích Kỳ Đài, cụm tượng đài; xây dựng hệ thống cấp thoát nước, cấp điện, điện chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy...

4. Nhóm dự án:

Dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019.

5. Tổng mức đầu tư dự kiến: 120.000.000.000đ (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

6. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư năm 2020 là 25 tỷ đồng; vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương dự kiến kế hoạch bố trí vốn trong giai đoạn 2021 - 2023 là 95 tỷ đồng.

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Năm 2020 - 2023.

PHỤ LỤC SỐ 04**DỰ ÁN: CẢI TẠO, NÂNG CẤP NHÀ BẢO TÀNG TỈNH HÀ GIANG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

1. Mục tiêu đầu tư: Nhà Bảo tàng tỉnh Hà Giang được đầu tư xây dựng đã lâu, qua thời gian sử dụng nhiều hạng mục công trình đã xuống cấp, không đáp ứng nhu cầu sử dụng. Nhà trưng bày cố định chỉ thực hiện trưng bày các hiện vật mô hình trưng bày tĩnh, hệ thống điện nhà trưng bày được thiết kế ngầm, qua nhiều năm sử dụng đã hư hỏng, toàn bộ hệ thống phòng cháy, chữa cháy và báo cháy tự động không còn khả năng sử dụng. Hiện tại Bảo tàng tỉnh chưa có các khu trưng bày động, chưa có các mô hình trải nghiệm thực tế gắn với tổ hợp trưng bày ngoài trời, chưa có các hoạt động về trình diễn di sản văn hóa phi vật thể của đồng bào các dân tộc, chưa có các loại hình dịch vụ phù hợp với hoạt động chuyên môn của bảo tàng để thu hút, phục vụ khách tham quan du lịch. Do vậy, cần cải tạo, nâng cấp dự án để đáp ứng việc lưu giữ, bảo quản, trưng bày và giới thiệu các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của nhân dân các dân tộc Hà Giang, văn hóa khu vực Tây Bắc.

2. Phạm vi, địa điểm thực hiện: Dự án thực hiện trong khuôn viên Bảo tàng và Thư viện tỉnh, thuộc Tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang.

3. Quy mô đầu tư xây dựng, chia làm 2 giai đoạn như sau:

- **Giai đoạn 1 (2020 - 2021):** Quy hoạch tổng thể khuôn viên Bảo tàng tỉnh với diện tích khoảng 5.000m² (dự kiến tăng thêm khoảng 2.200m²); cải tạo, sửa chữa khối nhà trưng bày cố định; phá dỡ, xây mới khối nhà hành chính, làm việc; cải tạo, nâng cấp hệ thống cổng vào, tường rào; chỉnh trang sân vườn, cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật.

- **Giai đoạn 2 (Sau năm 2021):** Phá dỡ khối nhà Thư viện tỉnh; hoàn thiện cải tạo nội thất nhà trưng bày cố định; xây dựng khu trưng bày ngoài trời; hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

4. Nhóm dự án: Dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019.

5. Tổng mức đầu tư dự kiến: 60.000.000.000đ (Sáu mươi tỷ đồng).

6. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư, bố trí trong năm 2020 - 2021 là 30 tỷ đồng (*vốn sự nghiệp Văn hóa - Thể thao và Du lịch năm 2020 đã bố trí 15 tỷ đồng*); vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác, dự kiến kế hoạch bố trí vốn trong giai đoạn 2022 - 2023 là 30 tỷ đồng.

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Giai đoạn 2020 - 2023.

PHỤ LỤC SỐ 05

DỰ ÁN: CẢI TẠO, CHỈNH TRANG KHUÔN VIÊN TRỤ SỞ TỈNH ỦY

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Mục tiêu đầu tư: Công trình cải tạo, chỉnh trang khuôn viên trụ sở Tỉnh ủy nhằm góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu vực Trụ sở Tỉnh ủy và các cơ quan khối Đảng, tạo môi trường làm việc trong lành, thông thoáng, thuận tiện cho cán bộ công chức, viên chức. Đồng thời, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

2. Phạm vi, địa điểm thực hiện: Dự án thực hiện trong khu vực khuôn viên Trụ sở Tỉnh ủy và các cơ quan khối Đảng thuộc phường Quang Trung, thành phố Hà Giang.

3. Quy mô đầu tư xây dựng: Cải tạo, chỉnh trang sân vườn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật từ cổng vào đến khu nhà làm việc của Thường trực Tỉnh ủy và các cơ quan khối Đảng. Nội dung cải tạo bao gồm:

- Cải tạo hệ thống kè chắn đất, đường dốc từ cổng vào lên đến sân Tỉnh ủy.
- Xây dựng Quảng trường, xây dựng mới tượng Bác Hồ cao 3,6m chất liệu bằng đồng.
- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, cấp điện, điện chiếu sáng, hệ thống PCCC...
- Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Hội trường lớn Tỉnh ủy.
- Trồng bổ sung cây xanh, các loại hoa phù hợp với điều kiện tự nhiên khu vực.

4. Nhóm dự án: Dự án nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019.

5. Tổng mức đầu tư dự kiến: 40.000.000.000đ (Bốn mươi tỷ đồng).

6. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư - Ngân sách địa phương bố trí trong năm 2020 là 20 tỷ đồng, phần vốn còn lại dự kiến bố trí kế hoạch vốn từ nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2022.

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Năm 2020 - 2022.

PHỤ LỤC SỐ 06**DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG TỪ THÔN LÙNG CÀNG ĐẾN THÔN LÙNG CHÂU, XÃ PHONG QUANG, HUYỆN VỊ XUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Mục tiêu đầu tư: Nhằm từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng về giao thông đường bộ, kết nối mạng lưới giao thông trong toàn tỉnh, tạo môi trường thuận lợi cho việc thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy sản xuất, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong khu vực.

2. Phạm vi, địa điểm thực hiện: Thôn Lùng Càng, thôn Lùng Châu, xã Phong Quang, huyện Vị Xuyên.

3. Quy mô đầu tư xây dựng:

- Tổng chiều dài tuyến đường: Khoảng 6,5km. Điểm đầu tại Km3+300 (thôn Lùng Càng) đường Hà Giang đi xã Phong Quang; điểm cuối tuyến tại Km9+800 thôn Lùng Châu, xã Phong Quang.

- Tiêu chuẩn thiết kế: Đường cấp IV miền núi (TCVN 4054-2005) với các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

+ Bề rộng mặt đường phân xe chạy: $B_{\text{mặt}} = 5,50 \text{ m}$; gia cố lề mỗi bên rộng 0,50m, kết cấu gia cố lề như kết cấu mặt đường;

+ Bề rộng nền đường: $B_{\text{nền}} = 7,50\text{m}$;

+ Bề rộng lề: $B_{\text{lề}} = 2 \times 1,00 = 2,00\text{m}$;

+ Bề rộng lề gia cố: $B_{\text{lề gia cố}} = 2 \times 0,50 = 1,00\text{m}$;

+ Kết cấu mặt đường: Cấp cao A1 (BTN); $E_{yc} = 130\text{Mpa}$.

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước dọc, ngang tuyến; hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông, cọc tiêu, biển báo đường bộ theo quy định hiện hành.

4. Nhóm dự án: Dự án nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019.

5. Tổng mức đầu tư dự kiến: 79.900.000.000đ (Bảy mươi chín tỷ chín trăm triệu đồng).

6. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư dự kiến: Bố trí từ nguồn thu tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất năm 2020 là 9 tỷ đồng; vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương, dự kiến kế hoạch bố trí vốn trong giai đoạn 2021 - 2022 là 70,9 tỷ đồng.

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Năm 2020 - 2022.

PHỤ LỤC SỐ 07
DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 4C
ĐI CẦU PHƯƠNG TIẾN, HUYỆN VỊ XUYÊN, TỈNH HÀ GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Mục tiêu đầu tư: Dự án được đầu tư xây dựng sẽ góp phần hoàn thiện đồng bộ về cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ, kết nối mạng lưới giao thông trong toàn tỉnh, đảm bảo an toàn cho các phương tiện và người tham gia giao thông trong khu vực, tạo môi trường thuận lợi cho việc thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn khu vực dự án.

2. Phạm vi, địa điểm thực hiện: Phường Quang Trung, thành phố Hà Giang và xã Phong Quang, huyện Vị Xuyên.

3. Quy mô đầu tư xây dựng:

- Tổng chiều dài tuyến khoảng 9,3 km.

+ Điểm đầu: Km1+080m, Quốc lộ 4C, phường Quang Trung, thành phố Hà Giang.

+ Điểm cuối tuyến: Cầu Phương Tiến, xã Phong Quang, huyện Vị Xuyên. Chia thành 02 đoạn tuyến:

- Đoạn 1,3 km tính từ đầu tuyến tại cầu Gạc Đì (Km1+080m, QL4C): Nâng cấp, cải tạo theo tiêu chuẩn đường đô thị loại III miền núi (TCVN 104-2007).

- Đoạn 8 km tiếp theo đến cuối tuyến tại cầu Phương Tiến (đi qua dự án Di dân ra khỏi vùng sạt lở, khu vực bảo vệ nghiêm ngặt thuộc khu vực đặc dụng thuộc dự án bảo tồn thiên nhiên rừng Phong Quang): Nâng cấp, cải tạo theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi (TCVN 4054-2005).

4. Nhóm dự án: Dự án nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019.

5. Tổng mức đầu tư dự kiến: 84.900.000.000đ (*Tám mươi tư tỷ chín trăm triệu đồng*).

6. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư dự kiến: Bố trí từ nguồn thu tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất năm 2020 là 9 tỷ đồng; vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương, dự kiến kế hoạch bố trí vốn trong giai đoạn 2021 - 2022 là 75,9 tỷ đồng.

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Năm 2020 - 2022.

PHỤ LỤC SỐ 08**DỰ ÁN: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG BẮC QUANG - XÍN MÀN (ĐT.177),
ĐOẠN TỪ KM0 - KM55 TỈNH HÀ GIANG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

1. Mục tiêu đầu tư

- Tuyến Tỉnh lộ Bắc Quang - Xín Mần (ĐT 177) là tuyến đường huyết mạch kết nối giao thông phía Đông và Tây của tỉnh Hà Giang với các tỉnh Tây Bắc Việt Nam như: Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La. Ngoài ra đây là tuyến đường nối liền Cửa khẩu Mốc 5 huyện Xín Mần (Hà Giang - Việt Nam) và Đô Long (Trung Quốc), giao dịch thương mại tại cửa khẩu biên giới sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế trong khu vực và là yếu tố cần phải được xét đến như một động lực quan trọng phát triển kinh tế vùng.

- Về mặt quốc phòng, an ninh: Tuyến đường (ĐT177) là tuyến đường độc đạo nối liền Hà Giang với Lào Cai và khu vực phía Tây, trong hoàn cảnh hiện nay, khi tuyến đường tuần tra biên giới đoạn Thanh Thủy - Xín Mần chưa được xây dựng thì tuyến đường (ĐT177) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện các nhiệm vụ quân sự bảo vệ sự vẹn toàn lãnh thổ quốc gia. Với ý nghĩa quan trọng như trên, nhưng hiện trạng tuyến đường (ĐT177) không tương xứng với vai trò của nó; mặt đường bị hư hỏng nhiều, thường xuyên bị sụt trượt taluy do mưa lũ gây ra, tuyến đường quanh co, bán kính đường cong nhỏ, dốc dọc lớn, tầm nhìn bị hạn chế và thường xuyên xảy ra tai nạn giao thông trên toàn tuyến. Vì vậy, việc cải tạo, nâng cấp tuyến đường Bắc Quang - Xín Mần (ĐT177) là rất cấp bách, góp phần thực hiện các nhiệm vụ về phát triển kinh tế, xã hội, du lịch, quốc phòng - an ninh trong khu vực dự án nói riêng và kết nối mạng lưới giao thông vùng Tây Bắc nói chung.

2. Phạm vi, địa điểm thực hiện: Tuyến đường đi qua các xã: Tân Quang, Tân Lập thuộc huyện Bắc Quang; xã Nậm Ty, Bản Páo, Ngàm Đẳng Vài, Bản Luốc, Tân Tiến thuộc huyện Hoàng Su Phì.

3. Quy mô đầu tư xây dựng:

- Tổng chiều dài tuyến đường: $L = 55$ km.

+ Điểm đầu: Km0 (tại ngã tư giao với QL2) thuộc địa phận xã Tân Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

+ Điểm cuối: Tại Km55 (tại ngã ba giao với Quốc lộ 4) thuộc xã Tân Tiến, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang.

*Giai đoạn I (Năm 2020 - 2023): Dự kiến thực hiện khoảng 46,75 km (Điểm đầu tuyến: Km0 (tại ngã tư giao với Quốc lộ 2) thuộc địa phận xã Tân Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang; điểm cuối tuyến: Km 46+750 tại trung tâm xã Nậm Dịch, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang).

- Tiêu chuẩn thiết kế: Tuyến đường thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi (tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054 : 2005), có chôn trước bán kính đường cong nằm và độ dốc dọc. Cụ thể:

+ Bề rộng nền đường: $B_n = 7,5m$.

+ Bề rộng mặt đường: $B_m = 5,50 m$;

+ Xây dựng hoàn chỉnh các công trình thoát nước và hệ thống an toàn giao thông theo các quy định hiện hành.

*Giai đoạn II (Khoảng 8,25 km): Thực hiện vào giai đoạn sau năm 2023, khi tình cân đối, bố trí và huy động được nguồn lực đầu tư:

- Điểm đầu tuyến (nối tiếp từ điểm cuối của giai đoạn I) tại Km 46+750 tại trung tâm xã Nậm Dịch, huyện Hoàng Su Phì; điểm cuối tuyến: Tại Km55 (ngã ba giao với Quốc lộ 4) thuộc xã Tân Tiến, huyện Hoàng Su Phì.

- Cấp thiết kế (thiết kế phù hợp với quy mô công trình của giai đoạn I): Tiêu chuẩn thiết kế TCVN4054-2005, đường cấp IV miền núi (có chôn trước).

4. Nhóm dự án: Dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

5. Tổng mức đầu tư dự kiến: 1.497.000.000.000đ (Một nghìn bốn trăm chín mươi bảy tỷ đồng).

6. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Vốn NSTW hỗ trợ từ nguồn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 là: 454 tỷ đồng (theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh); số vốn còn thiếu 1.043 tỷ đồng, dự kiến bố trí kế hoạch vốn từ nguồn ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2021 - 2023 (theo Thông báo kết luận số 615/TB-VPCP ngày 29/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ và văn bản số 9160/BC-BKHĐT, ngày 10/12/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Năm 2020 - 2023.

PHỤ LỤC SỐ 09
DỰ ÁN: MUA SẮM XE TRUYỀN HÌNH LƯU ĐỘNG
TIÊU CHUẨN TRUYỀN HÌNH HD
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Mục tiêu đầu tư:

Xe truyền hình lưu động của Đài PT-TH tỉnh Hà Giang đang sử dụng theo tiêu chuẩn SD, xe sử dụng đã quá lâu, các trang thiết bị đã xuống cấp và hư hỏng nhiều. Trong quá trình sử dụng, thiết bị thường xuyên xảy ra sự cố, tín hiệu video không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định, không đáp ứng được chất lượng chương trình, không mở rộng vùng phủ sóng đến các địa phương của cả nước. Việc đầu tư xe truyền hình lưu động theo tiêu chuẩn truyền hình HD nhằm đảm bảo từng bước đồng bộ tín hiệu tiêu chuẩn truyền hình HD từ khâu tiền kỳ đến truyền dẫn phát sóng. Một mặt tăng cường sản xuất chương trình HD, tăng khả năng sản xuất, phát sóng đạt hiệu quả các chương trình trực tiếp các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội... tại địa phương; nâng cao khả năng truyền tải, giúp cho nhân dân trong toàn tỉnh có cơ hội tiếp cận thông tin đầy đủ nhất từ sự kiện một cách nhanh chóng và chính xác. Mặt khác đảm bảo tương thích về tiêu chuẩn kỹ thuật khi phối hợp với Đài Truyền hình thực hiện tường thuật trực tiếp các sự kiện lớn của tỉnh.

2. Phạm vi, địa điểm thực hiện: Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hà Giang, số 126, đường Nguyễn Thái Học, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

3. Quy mô đầu tư xây dựng: Mua sắm xe truyền hình lưu động với các hạng mục thiết bị chính như sau:

STT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Số lượng
1	HỆ THỐNG CAMERA HD	HT	1
2	HỆ THỐNG VIDEO	HT	1
3	HỆ THỐNG AUDIO	HT	1
4	HỆ THỐNG PHÂN PHỐI - XỬ LÝ TÍN HIỆU	HT	1
5	HỆ THỐNG LIÊN LẠC	HT	1
6	MÁY TẠO CHỮ - CG	Bộ	1
7	HỆ THỐNG CẦU CAMERA VÀ RAY	HT	1
8	HỆ THỐNG THIẾT BỊ PHỤ TRỢ VÀ PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT	Lô	1
9	XE VÀ THÙNG XE	HT	1
10	VẬN CHUYỂN, LẮP ĐẶT, ĐÀO TẠO	HT	1

4. Nhóm dự án: Dự án nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019.

5. Tổng mức đầu tư dự kiến: 30.000.000.000đ (*Ba mươi tỷ đồng*).

6. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Nguồn kinh phí sự nghiệp phát thanh truyền hình, ngân sách tỉnh năm 2020 (*UBND tỉnh đã giao 30 tỷ đồng tại Quyết định số 2528/QĐ-UBND, ngày 11/12/2019*).

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Năm 2020 - 2021.

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 305/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 09 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý thuế
giữa Cục Thuế với UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-BTC ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế;

Căn cứ Quyết định số 1686/QĐ-BTC ngày 28/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hợp nhất Chi cục Thuế trực thuộc Cục Thuế tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Thông báo số 33/TB-UBND ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh về Kết luận phiên họp Lãnh đạo UBND tỉnh tháng 3 năm 2020;

Xét đề nghị của Cục Thuế tại Tờ trình số 21/TTr-CT ngày 20/02/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác quản lý thuế giữa Cục Thuế với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp trong công tác quản lý thuế giữa Cục Thuế
với UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang**
(Kèm theo Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 09/3/2020 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định mối quan hệ phối hợp giữa Cục Thuế với Ủy ban nhân dân (UBND) các huyện, thành phố trong việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn thuộc phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan Thuế và theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các phòng chức năng thuộc Cục Thuế, Chi cục Thuế các huyện, thành phố và các Chi cục Thuế khu vực trực thuộc Cục Thuế.
- Các cơ quan chuyên môn, UBND các phường, xã, thị trấn thuộc UBND các huyện, thành phố.
- Đơn vị, Doanh nghiệp, Hợp tác xã, tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh, có nghĩa vụ nộp thuế tại địa bàn theo quy định của Luật Thuế, Luật Quản lý thuế.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

Bám sát nhiệm vụ thu hàng năm được giao và ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và UBND tỉnh tổ chức triển khai công tác quản lý thuế, đảm bảo thực hiện có hiệu lực, hiệu quả và theo đúng quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế.

Điều 4. Hình thức phối hợp

Cục Thuế chỉ đạo các phòng chuyên môn thuộc Cục Thuế, Chi cục Thuế các huyện, thành phố và các Chi cục Thuế khu vực thực hiện quản lý chặt chẽ, toàn diện, thu đúng, thu đủ và thu kịp thời các khoản thu được phân cấp quản lý theo quy định; Chi cục Thuế các huyện, thành phố và các Chi cục Thuế khu vực báo cáo tình hình

thu thuế và đề xuất các nội dung phối hợp thực hiện trong công tác quản lý thuế trình UBND các huyện, thành phố; làm nhiệm vụ thường trực Ban Chỉ đạo chống thất thu ngân sách, nợ đọng thuế; tham gia các đoàn kiểm tra chống thất thu ngân sách, đơn đốc thu nợ đọng thuế do UBND các huyện, thành phố thành lập.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo dõi, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc có liên quan phối hợp với Cơ quan Thuế thực hiện công tác quản lý thu ngân sách nhà nước theo đề nghị của Chi cục Thuế các huyện, thành phố và Chi cục Thuế khu vực trên địa bàn; cung cấp thông tin bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; tổ chức họp bàn, trao đổi, lấy ý kiến tham gia về các nội dung có liên quan đến công tác quản lý thuế hoặc theo các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 5. Nội dung phối hợp

Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, tổ chức triển khai thực hiện tốt chính sách, pháp luật về thuế và Luật Quản lý thuế; tuyên truyền về nhiệm vụ cải cách hành chính, hiện đại hóa trong lĩnh vực thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo sự đồng thuận trong xã hội về thực hiện nghĩa vụ thuế.

Phối hợp chỉ đạo triển khai nhiệm vụ công tác thu thuế: Quản lý chặt chẽ, kịp thời, đầy đủ người nộp thuế; thanh tra, kiểm tra thuế, miễn, giảm thuế, khoan tiền thuế nợ, xóa nợ tiền thuế... theo quy định của pháp luật; xây dựng dự toán thu, triển khai thực hiện dự toán thu NSNN hàng năm; kiểm tra chống thất thu thuế; công khai mức thuế phải nộp của hộ, cá nhân kinh doanh trên địa bàn xã, phường, thị trấn; xử lý vi phạm pháp luật về thuế. Phối hợp trong công tác quản lý nợ và cưỡng chế thu hồi nợ thuế đối với số thuế nợ của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn; giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế; tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện tốt chính sách pháp luật Thuế và Luật Quản lý thuế tại địa bàn

1. Cục Thuế chỉ đạo các Chi cục Thuế thực hiện tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn chính sách thuế cho người nộp thuế; thực hiện nhiệm vụ công tác quản lý thu

thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế; tổ chức xây dựng triển khai, thực hiện dự toán thu, phân đấu thu ngân sách đạt và vượt chỉ tiêu được giao hàng năm trên địa bàn quản lý; thanh tra, kiểm tra thuế, ấn định thuế, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về thuế, cưỡng chế thu hồi nợ thuế theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo các đơn vị trực thuộc có liên quan, Chi cục Thuế trên địa bàn phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách thuế cho người nộp thuế.

Điều 7. Phối hợp chỉ đạo triển khai nhiệm vụ công tác thu thuế

1. Cục Thuế chỉ đạo các Chi cục Thuế thường xuyên báo cáo, đánh giá tình hình, tiến độ thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước, tham mưu, đề xuất các biện pháp quản lý thu, báo cáo UBND các huyện, thành phố để theo dõi, chỉ đạo điều hành công tác thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn. Trường hợp số ước thu không đảm bảo dự toán của HĐND tỉnh giao (hụt thu) vì nguyên nhân khách quan, Cục Thuế có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Tham dự các kỳ họp, hội nghị liên quan đến công tác thu NSNN khi được HĐND, UBND các huyện, thành phố mời dự; chỉ đạo Chi cục Thuế chuẩn bị nội dung, tài liệu phục vụ hội nghị tổng kết đánh giá công tác thuế; nhiệm vụ, giải pháp công tác thuế trọng tâm hàng năm.

Tham mưu, đề xuất Ban Chỉ đạo chống thất thu ngân sách tỉnh tổ chức mời lãnh đạo UBND các huyện, thành phố họp bàn và triển khai một số nhiệm vụ liên quan đến công tác thu ngân sách nhà nước.

Chi cục Trưởng Chi cục Thuế chịu trách nhiệm trước Thường trực Huyện ủy, Thành ủy và UBND các huyện, thành phố về công tác thu thuế, phí phát sinh tại địa bàn huyện, thành phố (bao gồm cả địa bàn huyện không có trụ sở chính của Chi cục Thuế khu vực).

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Quyết định nhiệm vụ thu ngân sách hàng năm và giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế tại địa phương; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc có liên quan, Chi cục Thuế trên địa bàn phối hợp thực hiện: Lập dự toán và tổ chức nhiệm vụ thu thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước trên địa bàn; xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý thuế đối với cá nhân, hộ kinh doanh, tài nguyên khoáng sản, các khoản thu về đất... để cung cấp cho cơ quan thuế; phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, hoàn chỉnh các thủ tục hồ sơ dự án đấu

giá đất trình UBND tỉnh xem xét quyết định, để kịp thời thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất theo quy định.

Thành lập Ban Chỉ đạo, Đoàn kiểm tra để chống thất thu ngân sách và thu hồi nợ thuế, tập trung vào một số lĩnh vực, ngành kinh doanh như: Kinh doanh dịch vụ, vận tải; khai thác tài nguyên khoáng sản; các khoản thu từ đất; các khoản nợ đọng thuế kéo dài.

Chỉ đạo tổ chức hội nghị tổng kết đánh giá công tác thuế; nhiệm vụ, giải pháp công tác thuế trọng tâm hàng năm trên địa bàn; công tác khen thưởng các tổ chức, cá nhân chấp hành tốt chính sách, pháp luật thuế theo quy định.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 8. Chế độ báo cáo thực hiện quy chế

Định kỳ 6 tháng (chậm nhất ngày 10 tháng 7 và ngày 10 tháng 01 hàng năm) UBND các huyện, thành phố giao cho Chi cục Thuế trên địa bàn tổng hợp chung công tác thực hiện Quy chế phối hợp quản lý thuế gửi về Cục Thuế để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Cục Thuế, Chi cục Thuế các huyện, thành phố, các Chi cục Thuế khu vực và UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai, thực hiện tốt Quy chế này; trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn vướng mắc vượt quá thẩm quyền, UBND các huyện, thành phố báo cáo UBND tỉnh (thông qua Cục Thuế) để xem xét, chỉ đạo thực hiện./.

**VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH, HĐND VÀ UBND
TỈNH HÀ GIANG XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1-Đội Cán-P.Nguyễn Trãi-TP.Hà Giang-T.Hà Giang;

Điện thoại liên hệ: 02193.866.204; Fax: 02193.866.204;

E-mail: vpubnd@hagiang.gov.vn;

Website: vpubnd.hagiang.gov.vn;

In tại: Công ty CP In Hà Giang.